



**PHỤ LỤC 03**  
**BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 10 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 44/CBG-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	<b>XI MĂNG</b>																
1	<p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 .            Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng:            - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiên (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175).            - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT. Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p>																
2	<p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHM/CN-BHMN ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III, IV/2023 (từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023)</p>																
	Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng																
	XM Thăng Long nhàn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2019 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
3	<p>Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0938.582.648 , liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 1595/TB-VCHL-KDĐT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo mới.</p>																
	Giá giao tại nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.																
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	1.302.810													
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn		1.213.885													
4	<p>Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành, thông báo giá bán xi măng Công Thành PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới</p>																
	Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần																
	Xi măng Công Thành PCB40	bao 50kg				95.000			95.000				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
II	<b>VỮA CHO BÉ TỔNG NHỆ</b>																
1	<p>Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyễn. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyễn.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.</p>																
	Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370									156.481				
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	111.111									142.593				
	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370									156.481				
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	134.259									175.926				
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	138.889									175.926				
III	<b>GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT</b>																

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại: +028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023. Giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
<b>GẠCH ỐP LÁT</b>																		
Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																		
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m <sup>2</sup>	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														177.300	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm	m <sup>2</sup>																210.000
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m <sup>2</sup>																157.407
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m <sup>2</sup>																216.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m <sup>2</sup>																224.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																233.300
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																244.400
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																288.900
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 60x60 cm	m <sup>2</sup>																368.000
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m <sup>2</sup>																314.100
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m <sup>2</sup>																344.500
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m <sup>2</sup>																359.400
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm	m <sup>2</sup>																583.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016														660.000	
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m <sup>2</sup>																546.273
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m <sup>2</sup>																156.400
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m <sup>2</sup>																244.400
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m <sup>2</sup>																295.300
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/6/2023 của Cty																	
	<b>IX- POLISHES GRANITE TILES</b>																	
	<b>49. Sản phẩm mài bóng Imperial</b>																	
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)																	
	600 x 600 (P67762N)	m <sup>2</sup>															295.187	
	600 x 600 (67763N)	m <sup>2</sup>															305.882	
	800 x 800 (P87762N)	m <sup>2</sup>															337.968	
	800 x 800 (87763N)	m <sup>2</sup>															348.663	
	<b>51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe</b>																	
	600x600 (P67542N; 67543N)	m <sup>2</sup>	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														284.492	
	600x300 (PC600*298-542N;543N)	m <sup>2</sup>																284.492
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m <sup>2</sup>																316.578
	<b>50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond</b>																	
	600 x 600 (P67662N)	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2017/BXD:TCVN 7745:2007														295.187	
	600 x 600 (P67663N)	m <sup>2</sup>																305.882
	800 x 800 (P87662N)	m <sup>2</sup>																337.968
	800 x 800 (P87663N)	m <sup>2</sup>																348.663
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 124/2023/VPPĐ ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Cty																	
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn. Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0908 950589																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)																	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên				
<b>GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI</b>				<b>Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng</b>																	
<b>Gạch Ceramic, nhóm BIIb</b>																					
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																	99.510	
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m <sup>2</sup>																			252.520
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m <sup>2</sup>																			101.650
<b>Gạch Porcelain, nhóm BIIb</b>																					
	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		202.230
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m <sup>2</sup>																			263.220
	Gạch bán sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m <sup>2</sup>																		160.500	
<b>Gạch Porcelain, nhóm BIIa</b>																					
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		242.890
	Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>																			273.920
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m <sup>2</sup>																			374.500
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		374.500
	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>																			304.950
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm	m <sup>2</sup>																		385.200	
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		315.650
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m <sup>2</sup>																			294.250
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 60x120cm	m <sup>2</sup>																			620.600
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 80x120cm	m <sup>2</sup>																			952.300
	Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh - kích thước: 80x80cm	m <sup>2</sup>																		349.890	
<b>Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII</b>																					
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		133.750
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm	m <sup>2</sup>																			273.920
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007																		199.020
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m <sup>2</sup>																			99.510
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>																			194.740
<b>Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb</b>																					
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN																		98.440
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m <sup>2</sup>																			156.220



GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																	
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m <sup>3</sup>	TCVN 7959:2017	2.824.074													3.568.519	
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m <sup>3</sup>		2.638.889														3.332.407
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m <sup>3</sup>		3.796.296														4.554.630
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m <sup>3</sup>		3.611.111														4.360.185
5	<p>Công Ty cổ phần Kinh doanh Gạch ép lát VIGLACERA. Trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội. Địa chỉ Nhà máy sản xuất: Nhà máy VIGLACERA Mỹ Đức-KCN Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Người liên hệ: Nguyễn Quốc Huy. Điện thoại: 0936 487722. Theo Công văn số 29/VIKD-ĐA ngày 20/3/2023 của Công ty. Thời gian đăng ký: từ ngày 01/4/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.</p>																	
	Đơn giá áp dụng giao hàng đến chân công trình																	
	Sản phẩm Gạch Eurotile, nhóm Bia																	
	Gạch Eurotile: VOC,SAT,THD,THK,LTH,PHS,ANN,LUS,M OL,G01.02.03.04.05 - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007														458.182	
	Gạch Eurotile: HOD,NGC G01.02.03.04... PHOD,PNGC G01.02.03.04... - kích thước: 30x60cm	m <sup>2</sup>																496.000
	Gạch Eurotile: THD,SAT,THK,VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,TH V,ANC,LUS H01.02.03.04,05... - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>																492.000
	Gạch Eurotile: NGC H01.02.03.04... - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															528.000
	Gạch Eurotile: MOL,MMI,MOC M01.02.03.04.05.06 - kích thước: 15x90cm	m <sup>2</sup>																584.727
	Gạch Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC D01.02.03.04, DAS D01.02 - kích thước: 30x90cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															516.000
	Gạch Eurotile: HOD,NGC D01.02.03.04 - kích thước: 30x90cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007															516.000



GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																		
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/tuất xứ	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Gạch Granite kỹ thuật số.MDP.MDK. CL-GP.CA.FL.KV.KHP.NY.TB.VIG...36001,02...36001,02 - kích thước: 60x60cm	m <sup>2</sup>	7745:2007															281.200
	Gạch Granite kỹ thuật số.MDP.MDK. CL-GP.CA.FL.KV.KHP.NY.TB.VIG...801,02 - kích thước: 80x80cm	m <sup>2</sup>																384.300
<b>IV NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG</b>																		
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /IV23-02 ngày 29/9/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty. Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/03/2024.																	
Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																		
	Sơn nội thất			5.586														
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020															1.285.364
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD															1.411.000
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	đ/thùng	TCVN 8652:2020															1.161.000
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD															1.695.273
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 8652:2020															2.662.818
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-118 (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020															2.035.273
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD															4.117.000
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD															2.279.636
	Bột trét																	
	+ Nội thất																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014															330.091
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014															308.000
	+ Ngoại thất																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trặng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014														445.909
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014														627.273
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10,Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-09-23/DNCBG ngày 05/9/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/9/2023 đến khi có công bố giá mới.																
	Sơn giao thông																Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														105.455
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														36.000
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														37.200
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														43.200
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														45.600
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															163.636
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															212.727
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3.9% và Hạt phản quang: 1.1%g)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD														237.273
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg															28.182
	Sơn nội thất																Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														2.084.000
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														1.781.818
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														1.245.455
	Sơn ngoại thất																
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														4.295.000
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														2.130.273
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD														2.590.000
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao															330.909
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao															436.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
3	Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM. Địa chỉ: Khu CN Phố Núi A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới															
	<b>Các sản phẩm sơn phủ nội thất</b>															
	Bột ba nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014													381.818
	Bột ba ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014													495.455
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012													853.636
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012													1.043.636
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012													1.216.364
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012													1.489.091
	Sơn nội thất kính tế Basic	lon 4l	QCVN 16:2019/BXD													152.727
	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD													805.455
	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD													518.182
	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD													1.060.000
4	Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới/hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng															
	Giá chứa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chính sách chiết khấu															
	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	bao 25kg	QCVN 16:2019/BXD													900.000
	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	bao 24kg	QCVN 16:2019/BXD													1.125.000
	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD													2.500.000
	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD													3.635.000
	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD													2.085.000
	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD													3.315.000
	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD													3.425.000
	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD													4.870.000
5	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đông Khởi - 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/2/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023															
	Chi áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển															
	<b>I. BỘT TRÉT</b>															
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	KG	TCVN 7239:2014													14.643

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chính và thông tin các nhà sản xuất/vật tư	GIẤY TỜ MIÊU CHỮA BẢO GỒM ĐƠN VỊ (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc nơi phân phối	Giá tại nơi mua VLXD	Đế Lát	Lực Dỡ	Đỡ Dỡ	Đỡ Trọng	Kính	Trần Bông	Đi Lính	Bê Lức	Bê Lát	Hồ Bùn	Bê Tô	Cát Thô
	DULUX PROFESSIONAL BỐT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014														14.375
	DULUX PROFESSIONAL BỐT TRÉT TƯỜNG BỐT TRÉT DIAMOND ANGLE DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND ANGLE	KG	TCVN 7239:2014														13.829
	DULUX PROFESSIONAL BỐT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT SMOOTH DULUX PROFESSIONAL PUTTY SMOOTH	KG	TCVN 7239:2014														12.276
	DULUX PROFESSIONAL BỐT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT ANGLE DULUX PROFESSIONAL PUTTY ANGLE	KG	TCVN 7239:2014														16.097
	IV. SƠN NỘI THẤT																
	SƠN LỚT NGOÀI THẤT CERAMIC DULUX PROFESSIONAL CERAMIC DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCYN 08/2019/BCT TCVN 8432:2020														100.000
	SƠN LỚT NỘI THẤT GULUX PROFESSIONAL DIAMOND ANGLE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER ANGLE	L	QCYN 08/2019/BCT TCVN 8432:2020														135.045
	SƠN LỚT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCYN 08/2019/BCT TCVN 8432:2020														150.802
	IV. SƠN PHỤ NGOÀI THẤT																
	SƠN MÓC NƯỚC THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX MATT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX MATT	L	QCYN 16/2019/BXD QCYN 08/2019/BCT TCVN 8432:2020														348.339
	SƠN MÓC NƯỚC THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX SMOOTH DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEX SMOOTH	L	QCYN 16/2019/BXD QCYN 08/2019/BCT TCVN 8432:2020														308.839
	SƠN MÓC NƯỚC THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCYN 16/2019/BXD QCYN 08/2019/BCT TCVN 8432:2020														356.351
	IV. SƠN PHỤ NỘI THẤT																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														277.121	
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														268.599	
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHUÍ HIỆU QUẢ WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020														127.893	
<b>V</b>	<b>NHÓM NGỒI</b>																	
<b>1</b>	<b>Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.Điện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 15/02/2023 đến khi có Bảng giá mới</b>																	
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004														26.818	
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên																15.909
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004														11.818	
	Ngói nóc	đ/viên																30.000
	Ngói nóc cuối	đ/viên	TCVN 1452:2004														52.727	
	Ngói chạc 3	đ/viên																74.545
	Ngói chạc 4	đ/viên	TCVN 1452:2004														102.727	
	Ngói vảy cá	đ/viên																9.364
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004														5.727	
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên																10.273
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004														12.727	
	Ngói tiểu	đ/viên																9.545
	Ấm dương	đ/viên	TCVN 1452:2004														10.909	
	Bộ viên ấm dương	đ/viên																68.182
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên															11.818	
<b>2</b>	<b>Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.</b>																	
	<b>Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng</b>																	
	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017														18.951	
	Ngói rìa	đ/viên																29.700
	Ngói nóc có gờ	đ/viên																29.700
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên																46.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên																46.200
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên																46.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Bà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
7	Ngôi chạc 2 (L. phải / L. trái)	đ/viên	Thủ tiêu đơn hàng số: EN/493/2017														53.900	
8	Ngôi chạc ba	đ/viên																53.900
9	Ngôi chạc tư	đ/viên																53.900
10	Ngôi chạc T	đ/viên																53.900
11	Ngôi chạc có gỗ ở góc gần ống	đ/viên																220.000
12	Ngôi chạc có gỗ gần ống	đ/viên																220.000
13	Ngôi chạc 3 có gỗ gần ống	đ/viên																220.000
14	Ngôi chạc 4 có gỗ gần ống	đ/viên															220.000	
15	Tổng cộng																220.000	
<p>1 Công Ty CP Đầu TƯ POMINA chi nhánh Miền Bắc Phố Nguyễn Huệ Quận Hoàn Kiếm Thành Phố Hà Nội Việt Nam Địa chỉ kho hàng số 193/2023-TMN ngày 01/7/2023 theo Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng số 01/7/2023 của Công Ty Cổ Phần POMINA.</p> <p>Đại lý phân phối Thủ tiêu đơn hàng số: EN/493/2017</p> <p>1. Số 10/10 đường Nguyễn Văn Sơn Khu 1D xã Lạc Trường Huyện Bảo Lâm.</p> <p>2. DN tư nhân Tăng Văn 29 36 đường 3/6 Việt Nghi Tỉnh Phước 7 TP. Bà Rịa.</p> <p>3. Cơ sở Cửa Thủ tiêu đơn hàng số 10/10 đường Nguyễn Văn Sơn Khu 1D xã Lạc Trường Huyện Bảo Lâm.</p> <p>4. Số 10/10 đường Nguyễn Văn Sơn Khu 1D xã Lạc Trường Huyện Bảo Lâm.</p> <p>5. Số 10/10 đường Nguyễn Văn Sơn Khu 1D xã Lạc Trường Huyện Bảo Lâm.</p> <p>6. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Hoa số 193/2023 Quốc lộ 26, xã 3, khu phố 12, thị trấn Liên Nghĩa Huyện Đức Trọng.</p>																		
1	Tôn thép AZ70 phổ AF-0,25mmx1200mm TCT G550	m															65.473	
2	Tôn thép AZ70 phổ AF-0,3mmx1200mm TCT G550	m															71.384	
3	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,3mmx1200mm TCT G550	m															87.036	
4	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,4mmx1200mm TCT G550	m															97.497	
5	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															105.512	
6	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															114.523	
7	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															122.490	
8	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															130.501	
9	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															138.512	
10	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															146.523	
11	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															154.534	
12	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															162.545	
13	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															170.556	
14	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															178.567	
15	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															186.578	
16	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															194.589	
17	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															202.600	
18	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															210.611	
19	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															218.622	
20	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															226.633	
21	Tôn thép AZ100 phổ AF-0,5mmx1200mm TCT G550	m															234.644	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	m															142.655
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	m															76.823
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	m															83.388
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	m															96.524
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	m															107.010
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	m															117.176
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	m															126.872
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	m															147.519
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	m															119.631
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	m															132.076
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	m															141.915
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	m															153.184
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	m															131.588
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	m															146.400
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	m															156.969
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	m															166.599
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	m															180.708
VII	<b>NHỰA ĐƯỜNG</b>																
1	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cấp nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 17/8/2023 kèm công văn số 121/2023/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Gia bán có hiệu lực từ ngày 01/8/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.																
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - Xả giao tại trạm bê tông nhựa nóng thuộc Lâm Đồng Nhựa đường nhũ tương Petrolimex và Nhựa đường lỏng Petrolimex: Phun tưới tại các công trình thuộc Lâm Đồng																
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005														14.400



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất sử	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															10.650.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															11.250.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															12.225.000
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.040.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															13.800.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															14.925.000
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															15.920.000
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															34.350.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															5.520.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															6.560.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ															7.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																8.800.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																10.400.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																12.000.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ																14.320.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ																13.600.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ																14.450.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ																15.750.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ																20.250.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ																24.750.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																11.925.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																13.425.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																14.925.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																20.250.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																21.750.000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ																23.250.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
<b>II ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>																		
	Đèn THGT Xanh Đò Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547														11.670.000	
	Đèn THGT Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																14.100.000
	Đèn THGT chữ thập Đò D200 - Taiwan	1 bộ																3.900.000
	Đèn THGT chữ thập Đò D300 - Taiwan	1 bộ																4.200.000
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ																6.600.000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đò D200 - Taiwan	1 bộ																8.550.000
	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đò Vàng D300 - Taiwan	1 bộ																13.350.000
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ																23.700.000
	Tu điều khiển THGT 2 pha	1 bộ																33.800.000
	Dù che tu điều khiển	1 bộ																9.700.000
	Trụ đỡ tu điều khiển + cần dù	1 bộ																3.750.000
<b>III ĐÈN TRANG TRÍ</b>																		
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547														2.100.000	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ																1.400.000
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ																1.650.000
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ																900.000
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ																2.850.000
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ																4.150.000
	Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	1 bộ																5.850.000
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.																	
				Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09. Tiết kiệm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														8.900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED-TITAN ECO 80W, 108 led, 9600lm, IP56, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu SNEC, Mã sản phẩm: 750014139	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2007														9.850.000
	Đèn LED-TITAN HEDI 100W, 144 led, 12000lm, IP56, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu SNEC, Mã sản phẩm: 750014139	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2007														15.800.000
	Đèn LED-TITAN ECO 120W, 144 led, 10800lm, IP56, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu SNEC, Mã sản phẩm: 750014139	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2007														12.000.000
	Đèn LED-TITAN HEDI 120W, 144 led, 12000lm, IP56, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu SNEC, Mã sản phẩm: 750014139	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2007														15.800.000
	Đèn LED-TITAN ECO 150W, 180 led, 13500lm, IP56, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10KA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu SNEC, Mã sản phẩm: 750014139	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2007														17.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														15.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														15.500.000
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														10.065.000
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														10.950.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017														12.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ mã sản phẩm của nhà sản xuất	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá trị nội SK hoặc giá trị phân phối	Giá trị của hàng VE.XD	Bảng Lạ	Lịch Công	Đơn Công	Đơn Trộn	Lên Bê	Đơn Bông	Đi Lính	Đào Lấp	Bào Lấp	Đổ Huyết	Đổ TSB	Chi Tiêu	
	ĐÁ LÉ-TITAN M02 100W, 100 tấn, 10400kg, IP66, IK09, Tỉ lệ gần công suất 5 cấp. Chống rung điện 10KA. Điện chỉnh được góc nghiêng, chống thấm chất lượng chuẩn từ ENEC. Có công 1-10V DALI, kết nối đến Module đồng minh bằng dây tích hợp Smart phone. Kích thước (mm) 202*140*130.	tấn	TCVN 10883-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														12.850.000	
	ĐÁ LÉ-TITAN PRO 100W, 216 tấn, 15000kg, IP66, IK09, Tỉ lệ gần công suất 5 cấp. Chống rung điện 10KA. Điện chỉnh được góc nghiêng, chống thấm chất lượng chuẩn từ ENEC. Có công 1-10V DALI, kết nối đến Module đồng minh bằng dây tích hợp Smart phone. Kích thước (mm) 842*140*140.	tấn	TCVN 10883-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															14.680.000
	ĐÁ LÉ-TITAN PRO 100W, 240 tấn, 25000kg, IP66, IK09, Tỉ lệ gần công suất 5 cấp. Chống rung điện 10KA. Điện chỉnh được góc nghiêng, chống thấm chất lượng chuẩn từ ENEC. Có công 1-10V DALI, kết nối đến Module đồng minh bằng dây tích hợp Smart phone. Kích thước (mm) 802*140*140.	tấn	TCVN 10883-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															16.750.000
	ĐÁ LÉ-TITAN PRO 60W, 10 tấn, 10000kg, IP66, IK09, Tỉ lệ gần công suất 5 cấp. Chống rung điện 10KA. Điện chỉnh được góc nghiêng, chống thấm chất lượng chuẩn từ ENEC. Có công 1-10V DALI, kết nối đến Module đồng minh bằng dây tích hợp Smart phone. Kích thước (mm) 202*140*130.	tấn	TCVN 10883-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															10.885.000
16	ĐÁ LÉ-TITAN PRO 100W, 10 tấn, 10000kg, IP66, IK09, Tỉ lệ gần công suất 5 cấp. Chống rung điện 10KA. Điện chỉnh được góc nghiêng, chống thấm chất lượng chuẩn từ ENEC. Có công 1-10V DALI, kết nối đến Module đồng minh bằng dây tích hợp Smart phone. 568*240*100	tấn	TCVN 10883-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															11.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														12.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														13.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 1800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														14.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														16.800.000
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														7.500.000
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														8.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Dèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															8.800.000
	Dèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 13000lm, IP66, IK08, Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*220*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															9.900.000
38	Dèn LED - SOR-AR OSRAM MIDI 80W, sản xuất trong 180/180W, IP66, IK08, Pin LED PCN 12,5V/24A/12000lm, sản xuất PH, tỷ lệ giảm 5% ngày sau, 12 giờ tắt đèn khi không có người, công suất điều chỉnh, có thể tắt đèn qua điều khiển, với 05 giờ tắt đèn khi không có người, 1402*122*110	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															28.600.000
	Dèn LED - SOR-AR OSRAM MIDI 80W, sản xuất trong 180/180W, IP66, IK08, Pin LED PCN 12,5V/24A/12000lm, sản xuất PH, tỷ lệ giảm 5% ngày sau, 12 giờ tắt đèn khi không có người, công suất điều chỉnh, có thể tắt đèn qua điều khiển, với 05 giờ tắt đèn khi không có người, 1402*122*110	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															27.500.000
	Dèn LED - SOR-AR OSRAM MIDI 120W, sản xuất trong 180/180W, IP66, IK08, Pin LED PCN 12,5V/24A/13000lm, sản xuất PH, tỷ lệ giảm 5% ngày sau, 12 giờ tắt đèn khi không có người, công suất điều chỉnh, có thể tắt đèn qua điều khiển, với 05 giờ tắt đèn khi không có người, 1402*122*110	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															36.200.000
39	Dèn LED - SOR-AR OSRAM MIDI 120W, sản xuất trong 180/180W, IP66, IK08, Pin LED PCN 12,5V/24A/13000lm, sản xuất PH, tỷ lệ giảm 5% ngày sau, 12 giờ tắt đèn khi không có người, công suất điều chỉnh, có thể tắt đèn qua điều khiển, với 05 giờ tắt đèn khi không có người, 1402*122*110	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															47.300.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12.8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														15.700.000
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														19.750.000
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														20.350.000
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017														22.350.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ															1.920.000
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ															2.560.000
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ															3.700.000
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ															4.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời	bộ															3.040.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ															3.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ															6.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ															18.740.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ															23.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ															26.170.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ															3.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ															3.600.000
B	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																1.406.000
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																2.252.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ																2.582.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ																2.746.000
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																3.328.000
<b>E</b>	<b>LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XUỞNG-KHO LẠNH...)</b>																	
	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																1.712.000
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																2.562.000
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																2.604.000
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ																3.310.000
<b>F</b>	<b>ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis...)</b>																	
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ																3.600.000
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ																4.600.000
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ																6.000.000
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ																8.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đùn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
5 Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Quang Việt, Địa chỉ VP: 154/B/6 Ấu Dương Lán, Phường 3, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại liên hệ: Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng: 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc, H. Nhà Bè, Tp. HCM. Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023. Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng																
Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
<b>A Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng</b>																
Thông số kỹ thuật của đèn																
	Đèn NLMT Mặt Quang Việt công suất 30W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													5.690.000
	Đèn NLMT Mặt Quang Việt công suất 60W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													12.390.000
	Đèn NLMT Mặt Quang Việt công suất 90W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													17.880.000
	Đèn NLMT Mặt Quang Việt công suất 120W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													23.840.000
	Đèn NLMT Mặt Quang Việt công suất 225W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													43.450.000
<b>B Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại</b>																
Thông số kỹ thuật của đèn																
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 50W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													4.050.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 100W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													7.390.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 150W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													10.730.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 200W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													14.070.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 300W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													20.810.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 400W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													27.550.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 500W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													34.290.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 600W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													41.030.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 700W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													47.770.000
	Đèn pha LED Mặt Quang Việt công suất 800W	ĐĐ	* Đèn Mặt Trời Mặt Trời													54.510.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Bam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn														26.550.000
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ															32.550.000
<b>C</b>	<b>Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại</b>																
			<b>Thông số Kỹ thuật của đèn</b>														
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66														4.150.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66														5.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09														6.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	*Hệ số công suất 0.98														7.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C														8.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv														9.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	*Hiệu suất phát quang 140Lm/W														9.650.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71														10.250.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	*Nhiệt độ màu (3000k-4000K)														10.850.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7														11.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W	bộ	Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số 170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007														11.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ															12.450.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ	*Bộ đèn lắp công chờ NEMA sorting cấp kết nối thông minh														12.950.000
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất														13.450.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3- 2019/ IEC 60598-2-3:2011	570 x 260 x 90													10.750.000	
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ		570 x 260 x 90														11.125.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														11.625.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														12.000.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														12.325.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														12.500.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														13.250.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100														13.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Bon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													13.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													14.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													15.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 199W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													16.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 200W đến 209W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													17.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 210W đến 219W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													18.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 220W đến 229W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													19.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 230W đến 239W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													20.750.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 240W đến 249W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100													21.750.000
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 3 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		815 x 385 x 95													7.000.000
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 3 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh), Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		815 x 385 x 95													7.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)															
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	Đèn LED SL22 (85w - 100w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		701 x 304 x 95													11.400.000	
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			701 x 304 x 95														12.200.000
	Đèn LED SL22 (135w - 150w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			790 x 304 x 95														13.100.000
	Đèn LED SL22 (155w - 180w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			790 x 304 x 95														13.800.000
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			879 x 304 x 95														16.200.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w)	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		879 x 304 x 95													8.220.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ			320 x 290 x 110														9.298.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w)	Bộ			410 x 290 x 110														10.586.300
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ			500 x 290 x 110														15.250.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ			320 x 580 x 110														17.950.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ			410 x 580 x 110														18.972.500
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ			410 x 580 x 110														27.150.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ			500 x 580 x 110														30.500.000
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ			590 x 580 x 110														33.500.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m dây 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															1.890.000
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															1.785.000
	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															4.050.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															2.390.000
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vòm 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															2.150.000
	Cần cánh bướm CK15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															4.520.000
	<b>Cọc tiếp địa</b>																	
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															1.020.000
	<b>Phụ kiện cột thép</b>																	
	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															670.000
	KM cột M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															650.000
	KM cột M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															630.000
	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															930.000
	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015															970.000
7	Công ty TNHH MTV 43, Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới																	
	<b>Giá đến chân công trình tỉnh Lâm Đồng</b>																	
	<b>I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỐC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)</b>																	
	CV 1x1,5	mét																5.542
	CV 1x2,5	mét																8.880
	CV 1x4,0	mét																13.876
	CV 1x6	mét																20.313
	CV 1x10	mét																34.473
	<b>II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b>																	
	CXV 1x4	mét																16.473
	CXV 1x6	mét																23.062
	CXV 1x10	mét																36.895
	CXV 1x16	mét																56.575



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn. H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn. H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	Cột thép bát giác, tròn còn liên cần đơn. H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	<b>3. Cột thép năng lượng mặt trời nóng thấm mới Sơn tĩnh điện</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	<b>4. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng</b>		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bát giác, tròn còn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	<b>5. Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng</b>		TCVN 7722-2-3:2019														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quy cách/hiệu sản xuất/nhà sản xuất	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc tại Đ phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lãi	Lợi Thương	Đơn Đựng	Độc Trọng	Lãi Hs	Đơn Bán	H Lợi	Báo Lãi	Bộ Huoai	Bộ Fh	CST Thuế	
	Cầu dầm CD-07 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250
	Cầu dầm CD-08 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cầu dầm CD-10 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cầu dầm CD-13 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cầu dầm CD-21 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800
	Cầu dầm CD-27 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cầu dầm CD-28 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cầu dầm CD-29 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000	2.290.000
	Cầu dầm CD-31 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cầu dầm CD-32 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cầu dầm CD-33 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750	2.224.750
	Cầu dầm CD-34 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000
	Cầu dầm CD-35 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
	Cầu dầm CK-12 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cầu dầm CK-13 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
	Cầu dầm CK-14 cao 2m vòm cao 1.5m0mm	CĐ		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CK-15 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.648.300		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.567.450		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vưon xa 1.5m x 3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	6. Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000		19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
	7. Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000		31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
	<b>8. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn</b>																
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, neron D78-3.5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500		11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, neron D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500		12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m neron D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500		13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
	<b>9. Cột trang trí</b>																
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhóm D108 - 3.2m	Cái		4.543.000		4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhóm D76 - 3.2m	Cái		3.272.000		3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhóm D108 - 3.2m	Cái		3.676.000		3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhóm D76 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm) + Thân nhóm D108 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm) + Thân nhóm D76 - 3.2m	Cái		3.388.000		3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	<b>10. Chùm cột trang trí sân vườn</b>																
	Chùm CH02 - 4/5	Cái		1.775.000		1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái		2.525.000		2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000
	Chùm CH06 - 4/5	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm CH08 - 4/5	Cái		1.850.000		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Chùm CH09 - 1/2	Cái		2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Chùm CH12 - 4/5	Cái		2.067.500		2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500
	Chùm RUBY - 2	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái		1.490.000		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	12.5 ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.6 ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 495x300x90mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W	Cái		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.7 ĐÈN LED MDC GALAXY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.8 ĐÈN LED MDC APOLO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.9 ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 600x320x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.10 ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019													
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
	12.12 ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)															
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	13. ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước															



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn MDC NLMT hiện thế 300w	Cái		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Cái		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	<b>I6. Phụ kiện cột</b>																
	Giá đỡ tu điện	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
9	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từng quý đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)																
	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND																
	<b>I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)</b>																
1	Dây điện VCmđ 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														4.100
2	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														5.770
3	Dây điện VCmđ 2x1mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														7.410
4	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														10.550
5	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935														17.100
6	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														6.800
7	Dây điện VCmđ 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														8.500
8	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														11.980
9	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														19.300
10	Dây điện VCmđ 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														29.180
11	Dây điện VCmđ 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														43.620
12	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														7.610
13	Dây điện VCmđ 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														9.400
14	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														13.220
15	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														21.030
16	Dây điện VCmđ 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														31.450
17	Dây điện VCmđ 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														46.590
18	Dây điện VCmđ 3x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														10.280
19	Dây điện VCmđ 3x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														12.770
20	Dây điện VCmđ 3x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														18.590
21	Dây điện VCmđ 3x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														29.420
22	Dây điện VCmđ 3x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														44.050
23	Dây điện VCmđ 3x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														66.710
24	Dây điện VCmđ 4x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														13.190
25	Dây điện VCmđ 4x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														16.700
26	Dây điện VCmđ 4x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														24.140
27	Dây điện VCmđ 4x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														37.930
28	Dây điện VCmđ 4x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														57.600
29	Dây điện VCmđ 4x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935														86.880
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														5.490
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														8.950
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														13.540
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935														19.910



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	<b>-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600</b>																	
	Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1,3-1,4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD													1.850.000		
	Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1,3-1,4 mm.	M2															1.850.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mô lùa 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bình xe, chốt khóa, vấu)	Bộ															250.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mô lùa 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bình xe, chốt khóa, vấu)	Bộ															400.000	
	<b>-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100</b>																	
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														2.350.000	
II	<b>Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.</b>																	
	<b>-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55</b>																	
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														1.660.000	
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2,0mm	M2																2.300.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ																1.300.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ																2.100.000
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm).	Bộ																5.000.000
	Cửa sổ mở quay, mô hất, mô trượt lùa hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1,4mm	M2																1.950.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mô hất, mô quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài).	Bộ																390.000
	Bộ phụ kiện cửa sổ mô hất, mô quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ																730.000

STT	Loại vật liệu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/ quy các/ chuẩn của nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Chi phí vận chuyển VNĐ	Đi Lát	Lắp Đường	Đảm Đường	Đúc Trọng	Lắp Hè	Đảm Rãnh	Đi Lát	Bàn Lát	Hào Lấp	Đắp Hố/đào	Đắp Tờn	Chi Tiết
	Bê tông cốt thép đổ tại chỗ, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.350.000
	Thép hình chữ nhật, cỡ 10, cỡ 10 x 10 (Mã SP)																
	Vách bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															2.000.000
	Cột bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															2.000.000
	Bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.900.000
	Bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3	Thép hình chữ nhật QCVN 14:2019/BXD														1.900.000
	Cột bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															2.000.000
	Bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.900.000
	Bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.800.000
	Thép hình chữ nhật, cỡ 10, cỡ 10 x 10 (Mã SP)		Thép hình chữ nhật QCVN 14:2019/BXD														2.000.000
	Cột bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															
	Cột bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															2.000.000
	Cột bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.900.000
	Cột bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.950.000
	Vách bê tông cốt thép 200 x 200, mác 200 (gồm: M5, H 100 A, thép reinforcement, thanh thép)	M3															1.580.000



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
VI	Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)																	
	Cửa cuốn: F48	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD														2.130.000	
	Cửa cuốn: F48E	M2																1.980.000
	Cửa cuốn: F45I	M2																2.300.000
	Cửa cuốn: F46	M2																2.485.000
	Cửa cuốn: F46I	M2																2.880.000
	Cửa cuốn: F49-2	M2																2.670.000
	Cửa cuốn: F49-3	M2																2.940.000
VII	Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.																	
	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2															4.885.000	
	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2															5.545.000	
	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2															8.515.000	
	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2															9.285.000	
	Bộ lưu điện (900W)	M2															3.675.000	
	Bộ lưu điện (1500W)	M2															4.775.000	
2	Công ty Cổ phần Eurowindow. Trụ sở chính: Lô 15, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số 93 Nguyễn An Ninh, Phường 6, TP. Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0982.939.964. Theo Báo giá số 638/2023/EW-HCM-KD ngày 01/01/2023 về việc Báo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
				Giá bán tại TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
A	Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Alsiawindow_Profile Eurowindow (TCVN 7451:2004);																	
	- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m - Hệ Alsiawindow_Cửa nhựa lõi thép uPVC	đồng/m2	TCVN 7451:2004														2.847.805	
	- Cửa số 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m - Hệ Alsiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bản, Con lăn - Hãng Eurowindow	đồng/m2																3.570.650
	- Cửa số 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m - Hệ Alsiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt, Con lăn - Hãng Eurowindow	đồng/m2																3.565.927
	- Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m - Hệ Alsiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow - Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt bản - Eurowindow	đồng/m2																4.190.137

CÔNG HÒA

LÂM ĐỒNG





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	HE NS-55: Cui số mở hát, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012														2.180.000	
	HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																1.900.000
	HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																1.800.000
	HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																1.800.000
	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng/m2																1.500.000
	HE NS-93: Cui đi số lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																2.750.000
	HE NS-93: Cui đi số lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																2.300.000
	HE NS-93: Cui đi số lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																2.900.000
	HE NS-XL60: Cui xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5 mm	đồng/m2																3.000.000
	HE MẮT DÙNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện và dây đũa, kính đen Công Nghiệp Hà Long - CFG 10 mm	đồng/m2																3.350.000
4	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GD 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long An. Nhà phân phối độc quyền tại Lâm Đồng: Công ty TNHH khoáng sản và thương mại Hùng Vương Gold. Địa chỉ 64C Hùng Vương, phường 9, tp. Đà Lạt. Căn cứ theo Công văn số 501/PVP-BTT ngày 18/7/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Giá áp dụng từ 01/3/2023																	
Đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển trung nội thành thành phố Đà Lạt																		
A	NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH ( NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)																	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.600.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				1.950.000										
<b>II</b>	<b>Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.700.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.050.000										
<b>D</b>	<b>CỬA LỬA ĐTT - 93 ( NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>															
<b>I</b>	<b>Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.850.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.200.000										
<b>II</b>	<b>Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.250.000										
<b>E</b>	<b>CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐTT - 55 tiêu chuẩn</b>															
<b>I</b>	<b>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.350.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.600.000										
<b>II</b>	<b>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.400.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.650.000										
<b>III</b>	<b>Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)</b>															
	Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.450.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt									
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.700.000										
<b>X</b>	<b>Vật tư ngành nước</b>															
<b>1</b>	<b>Công ty CP DNP Holding, Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ống nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</b>															
	Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty															
	<b>ỐNG uPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):</b>															
	<b>Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93</b>															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đông Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
1	Ống uPVC (bê inch)	mét	D21x1.6mm	8.800													
2	Ống uPVC (bê inch)	mét	D27x1.8mm	12.400													
3	Ống uPVC (bê inch)	mét	D34x2.0mm	17.500													
4	Ống uPVC (bê inch)	mét	D42x2.1mm	23.200													
5	Ống uPVC (bê inch)	mét	D47x2.3mm	27.800													
6	Ống uPVC (bê inch)	mét	D54x2.4mm	30.100													
7	Ống uPVC (bê inch)	mét	D60x2.5mm	33.600													
8	Ống uPVC (bê inch)	mét	D66x2.6mm	37.200													
9	Ống uPVC (bê inch)	mét	D72x2.8mm	41.000													
10	Ống uPVC (bê inch)	mét	D78x2.9mm	45.000													
11	Ống uPVC (bê inch)	mét	D84x3.0mm	49.200													
12	Ống uPVC (bê inch)	mét	D90x3.1mm	53.600													
13	Ống uPVC (bê inch)	mét	D96x3.2mm	58.200													
14	Ống uPVC (bê inch)	mét	D102x3.3mm	63.000													
15	Ống uPVC (bê inch)	mét	D108x3.4mm	68.000													
16	Ống uPVC (bê inch)	mét	D114x3.5mm	73.200													
17	Ống uPVC (bê inch)	mét	D120x3.6mm	78.600													
18	Ống uPVC (bê inch)	mét	D126x3.7mm	84.200													
19	Ống uPVC (bê inch)	mét	D132x3.8mm	90.000													
20	Ống uPVC (bê inch)	mét	D138x3.9mm	96.000													
<b>ỐNG uPVC KÉ MẶT (CHỖ LẮC KÉ MẶT)</b>																	
TÊN SẢN PHẨM (MATERIAL) SỐ LƯỢNG (QUANTITY) ĐƠN VỊ (UNIT) GIÁ TẠI NƠI SX/HOẶC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI (PRICE AT MANUFACTURER/WHOLESALE)																	
21	Ống uPVC (bê inch)	mét	D138x3.9mm	102.000													
22	Ống uPVC (bê inch)	mét	D144x4.0mm	108.000													
23	Ống uPVC (bê inch)	mét	D150x4.1mm	114.000													
24	Ống uPVC (bê inch)	mét	D156x4.2mm	120.000													
25	Ống uPVC (bê inch)	mét	D162x4.3mm	126.000													
26	Ống uPVC (bê inch)	mét	D168x4.4mm	132.000													
27	Ống uPVC (bê inch)	mét	D174x4.5mm	138.000													
28	Ống uPVC (bê inch)	mét	D180x4.6mm	144.000													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Đương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
29	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D125x3.1mm	116.400													
30	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D125x4.8mm	175.100													
31	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.0mm	194.000													
32	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.4mm	229.400													
33	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.9mm	181.900													
34	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.9mm	222.100													
35	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x6.2mm	287.400													
36	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D160x7.7mm	338.600													
37	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D180x4.4mm	222.200													
38	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D180x6.9mm	358.600													
39	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x4.9mm	299.800													
40	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x6.2mm	348.700													
41	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x7.7mm	445.000													
42	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D200x9.6mm	525.600													
43	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D225x5.5mm	365.400													
44	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D225x8.6mm	562.500													
45	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D225x10.8mm	663.500													
46	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x6.2mm	480.700													
47	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x7.7mm	560.800													
48	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x9.6mm	725.000													
49	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D250x11.9mm	812.000													
50	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D280x6.9mm	571.800													
51	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D280x10.7mm	865.300													
52	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x7.7mm	717.400													
53	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.2mm	811.700													
54	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.7mm	860.800													
55	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x12.1mm	1.081.300													
56	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D315x15.0mm	1.287.100													
57	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x10.9mm	1.115.000													
58	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800													
59	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400													
60	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500													
61	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800													
62	Ông uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000													
<b>Ông HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008</b>																	
63	Ông HDPE	mét	D25 x 2.0mm	9.790													
64	Ông HDPE	mét	D25 x 2.3mm	11.690													
65	Ông HDPE	mét	D25 x 3.0mm	13.690													
66	Ông HDPE	mét	D32 x 2.0mm	13.140													
67	Ông HDPE	mét	D32 x 3.0mm	18.760													
68	Ông HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030													
69	Ông HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200													
70	Ông HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090													
71	Ông HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
72	Ống HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.730													
73	Ống HDPE	mét	D50 x 4.6mm	45.140													
74	Ống HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970													
75	Ống HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130													
76	Ống HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550													
77	Ống HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970													
78	Ống HDPE	mét	D75 x 3.6mm	56.830													
79	Ống HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060													
80	Ống HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790													
81	Ống HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730													
82	Ống HDPE	mét	D90 x 5.4mm	99.430													
83	Ống HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460													
84	Ống HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640													
85	Ống HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000													
86	Ống HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530													
87	Ống HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150													
88	Ống HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760													
89	Ống HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690													
90	Ống HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.380													
91	Ống HDPE	mét	D140 x10.3mm	287.500													
92	Ống HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290													
93	Ống HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330													
94	Ống HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970													
95	Ống HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730													
96	Ống HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.170													
97	Ống HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160													
98	Ống HDPE	mét	D200 x 14.7mm	586.050													
99	Ống HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502.310													
100	Ống HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604.910													
101	Ống HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740.860													
102	Ống HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497.500													
103	Ống HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612.970													
104	Ống HDPE	mét	D250 x14.8mm	749.470													
105	Ống HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933.830													
106	Ống HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786.720													
107	Ống HDPE	mét	D315 x 15.0mm	979.510													
108	Ống HDPE	mét	D315 x 18.7mm	1.189.150													
109	Ống HDPE	mét	D355 x 13.6mm	999.270													
110	Ống HDPE	mét	D355 x 16.9mm	1.231.750													
111	Ống HDPE	mét	D355 x 21.1mm	1.511.180													
112	Ống HDPE	mét	D355 x 32.2mm	2.222.590													
113	Ống HDPE	mét	D400 x 15.3mm	1.260.660													
114	Ống HDPE	mét	D400 x 19.1mm	1.579.610													
115	Ống HDPE	mét	D400 x 23.7mm	1.920.220													



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/suất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đom Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
116	Ống HDPE	mét	D400 x 29.4mm	2.319.380													
117	Ống HDPE	mét	D450 x 17.2mm	1.611.060													
118	Ống HDPE	mét	D450 x 21.5mm	1.982.760													
119	Ống HDPE	mét	D450 x 26.7mm	2.426.430													
120	Ống HDPE	mét	D450 x 33.1mm	2.932.540													
121	Ống HDPE	mét	D500 x 19.1mm	1.962.010													
122	Ống HDPE	mét	D500 x 23.9mm	2.459.690													
123	Ống HDPE	mét	D500 x 29.7mm	3.017.380													
124	Ống HDPE	mét	D500 x 36.8mm	3.649.560													
125	Ống HDPE	mét	D560 x 21.4mm	2.694.620													
126	Ống HDPE	mét	D560 x 26.7mm	3.322.730													
127	Ống HDPE	mét	D560 x 33.2mm	4.079.540													
128	Ống HDPE	mét	D560 x 50.8mm	6.014.630													
129	Ống HDPE	mét	D630 x 24.1mm	3.414.270													
130	Ống HDPE	mét	D630 x 30.6mm	4.198.280													
131	Ống HDPE	mét	D630 x 37.4mm	5.167.180													
132	Ống HDPE	mét	D630 x 57.2mm	7.145.770													
133	Ống HDPE	mét	D710 x 27.2mm	4.346.920													
134	Ống HDPE	mét	D710 x 33.9mm	5.352.980													
135	Ống HDPE	mét	D710 x 42.1mm	6.566.600													
136	Ống HDPE	mét	D800 x 30.6mm	5.505.250													
137	Ống HDPE	mét	D800 x 38.1mm	6.785.040													
138	Ống HDPE	mét	D800 x 47.4mm	8.326.760													
139	Ống HDPE	mét	D900 x 34.4mm	6.962.690													
140	Ống HDPE	mét	D900 x 42.9mm	8.585.080													
141	Ống HDPE	mét	D900 x 53.3mm	10.532.850													
142	Ống HDPE	mét	D1000 x 38.2mm	8.591.420													
143	Ống HDPE	mét	D1000 x 47.7mm	10.607.170													
144	Ống HDPE	mét	D1000 x 59.3mm	13.017.190													